

Số: /QĐ-SXD

Lai Châu, ngày tháng năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc Công bố đơn giá nhân công xây dựng năm 2021**  
**trên địa bàn tỉnh Lai Châu**

**GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU**

*Căn cứ Quyết định số 13/2017/QĐ-UBND, ngày 05/5/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;*

*Căn cứ Quyết định số 160/QĐ-UBND ngày 25/02/2020 của UBND tỉnh về việc ủy quyền công bố đơn giá nhân công xây dựng, đơn giá ca máy thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Lai Châu;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng kinh tế & vật liệu xây dựng.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố đơn giá nhân công xây dựng năm 2021 trên địa bàn tỉnh Lai Châu như sau: *(Có phụ lục chi tiết kèm theo)*

**Điều 2.** Đối tượng, phạm vi điều chỉnh

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Các tổ chức, cá nhân khác tham khảo các đơn giá này để quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với các dự án sử dụng vốn khác.

Đơn giá nhân công xây dựng được xác định với điều kiện lao động bình thường, thời gian làm việc một ngày là 8 giờ, một tháng là 26 ngày, đã bao gồm các khoản bảo hiểm thuộc trách nhiệm của người lao động phải nộp theo quy định.

Nhóm, cấp bậc bình quân và thang bảng hệ số cấp bậc nhân công xây dựng theo Bảng 4.1 và Bảng 4.3 Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

Địa bàn áp dụng theo quy định hiện hành đối với tỉnh Lai Châu.

+ Vùng III: Áp dụng cho địa bàn Thành Phố Lai Châu.

+ Vùng IV: Áp dụng cho địa bàn các huyện trong tỉnh.

Đơn giá nhân công xây dựng công bố kèm theo quyết định áp dụng từ ngày 15/10/2021 đến khi có công bố bổ sung thay đổi.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký; Chánh Văn phòng Sở Xây dựng, Trưởng các phòng, đơn vị trực thuộc Sở và các Tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành./.

***Nơi nhận:***

- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở, Ban, ngành có liên quan;
- UBND các huyện, thành phố;
- Các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KT&VLXD.

**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Văn Nghiệp**

**PHỤ LỤC**  
**ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG NĂM 2021**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU**  
*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SXD ngày tháng năm 2021*  
*của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)*

*Đơn vị tính : Đồng/ngày công*

STT	Nhóm nhân công	Cấp bậc bình quân	Khu vực III (TP Lai Châu)	Khu vực IV (các huyện còn lại)
<b>I</b>	<b>Nhóm nhân công xây dựng</b>			
1.1	Nhóm I	3,5/7	212.000	220.000
1.2	Nhóm II	3,5/7	222.000	226.400
1.3	Nhóm III	3,5/7	230.000	235.000
1.4	Nhóm IV			
	- Nhóm vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng	3,5/7	232.500	235.500
	- Nhóm lái xe các loại	2/4	232.500	235.500
<b>II</b>	<b>Nhóm nhân công khác</b>			
2.1	Vận hành tàu, thuyền			
	- Thuyền trưởng, thuyền phó	1,5/2	369.500	351.000
	- Thủy thủ, thợ máy, thợ điện	2/4	296.000	280.000
	- Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông	1,5/2	296.000	280.000
2.2	Thợ lặn	2/4	560.500	535.500
2.3	Kỹ sư	4/8	310.000	320.000
2.4	Nghệ nhân	1,5/2	504.000	479.000

## PHỤ LỤC

**Đơn giá nhân công xây dựng năm 2021 trên địa bàn tỉnh Lai Châu**  
(Ban hành kèm theo quyết định số: /QĐ-SXD, ngày tháng năm  
2021 của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

TT	Nhóm nhân công	Cấp bậc bình quân	Khu vực III (TP Lai Châu)	Khu vực IV (các huyện còn lại)
<b>I</b>	<b>Nhóm nhân công xây dựng</b>			
1.1	Nhóm I	3,5/7	212.000	220.000
1.2	Nhóm II	3,5/7	222.000	226.400
1.3	Nhóm III	3,5/7	230.000	235.000
1.4	Nhóm IV			
	- Nhóm vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng	3,5/7	232.500	235.500
	- Nhóm lái xe các loại	2/4	232.500	235.500
<b>II</b>	<b>Nhóm nhân công khác</b>			
2.1	Vận hành tàu, thuyền			
	- Thuyền trưởng, thuyền phó	1,5/2	369.500	351.000
	- Thủy thủ, thợ máy, thợ điện	2/4	296.000	280.000
	- Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông	1,5/2	296.000	280.000
2.2	Thợ lặn	2/4	560.500	535.500
2.3	Kỹ sư	4/8	310.000	320.000
2.4	Nghệ nhân	1,5/2	504.000	479.000